

Số: 04 /2013/QĐ-UBND

Trà Vinh, ngày 18 tháng 01 năm 2013

QUYẾT ĐỊNH

**Ban hành Quy chế phối hợp hướng dẫn và giải quyết việc đăng ký,
quản lý hộ tịch và nuôi con nuôi có yếu tố nước ngoài,
quốc tịch trên địa bàn tỉnh Trà Vinh**

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH TRÀ VINH

Căn cứ Luật Tổ chức Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân ngày 26/11/2003;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật của Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân ngày 03/12/2004;

Căn cứ Luật Quốc tịch Việt Nam ngày 13/11/2008;

Căn cứ Luật Nuôi con nuôi ngày 17/6/2010;

Căn cứ Nghị định số 158/2005/NĐ-CP ngày 27/12/2005 của Chính phủ về đăng ký và quản lý hộ tịch;

Căn cứ Nghị định số 68/2002/NĐ-CP ngày 10/7/2002 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Hôn nhân và Gia đình về quan hệ hôn nhân và gia đình có yếu tố nước ngoài, Nghị định số 69/2006/NĐ-CP ngày 21/7/2006 của Chính phủ sửa đổi bổ sung một số điều của Nghị định số 68/2002/NĐ-CP ngày 10/7/2002 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Hôn nhân và Gia đình về quan hệ hôn nhân và gia đình có yếu tố nước ngoài;

Căn cứ Nghị định số 78/2009/NĐ-CP ngày 22/9/2009 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Quốc tịch Việt Nam;

Căn cứ Nghị định số 19/2011/NĐ-CP ngày 21/3/2011 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Nuôi con nuôi;

Căn cứ Nghị định số 06/2012/NĐ-CP ngày 02/02/2012 của Chính phủ sửa đổi bổ sung một số điều của các Nghị định về hộ tịch, hôn nhân và gia đình, chứng thực;

Căn cứ Quyết định số 93/2007/QĐ-TTg ngày 22/6/2007 của Thủ tướng Chính phủ về việc ban hành Quy chế thực hiện cơ chế "một cửa" liên thông tại cơ quan hành chính nhà nước ở địa phương;

Căn cứ Thông tư liên tịch số 05/2010/TTLT/BTP-BNG-BCA ngày 01/3/2010 của Bộ Tư pháp, Bộ Ngoại giao, Bộ Công an hướng dẫn thi hành Nghị định số 78/2009/NĐ-CP ngày 22/9/2009 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Quốc tịch Việt Nam.

Theo Tờ trình số 1336/TTr-STP ngày 25/12/2012 của Giám đốc Sở Tư pháp,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này Quy chế phối hợp hướng dẫn và giải quyết việc đăng ký, quản lý hộ tịch và nuôi con nuôi có yếu tố nước ngoài, quốc tịch trên địa bàn tỉnh Trà Vinh.

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực sau 10 ngày kể từ ngày ký và thay thế Quyết định số 26/2007/QĐ-UBND ngày 10/9/2007 của UBND tỉnh Trà Vinh ban hành Quy chế phối hợp hướng dẫn và giải quyết việc đăng ký, quản lý hộ tịch có yếu tố nước ngoài, quốc tịch, lý lịch tư pháp trên địa bàn tỉnh Trà Vinh.

Điều 3. Chánh Văn phòng UBND tỉnh, Giám đốc Sở Tư pháp, Giám đốc Công an tỉnh, Giám đốc Sở Lao động - Thương binh và Xã hội, Chủ tịch Hội Liên hiệp Phụ nữ tỉnh, Thủ trưởng các Sở - ngành tỉnh có liên quan và Chủ tịch UBND các huyện - thành phố chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Bộ Tư pháp (b/c);
- TT.TU, TT.HĐND tỉnh (b/c);
- CT, các PCT.UBND tỉnh;
- Như điều 3;
- LĐVP; các Phòng NC; KSTTHC;
- Trung tâm Tin học - Công báo;
- Website Chính phủ;
- Lưu: VT, NCNC, (b/c)

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH**



Trần Khiêu

QUY CHẾ

**Phối hợp hướng dẫn và giải quyết việc đăng ký, quản lý hộ tịch và
nuôi con nuôi có yếu tố nước ngoài, quốc tịch trên địa bàn tỉnh Trà Vinh**
(Ban hành kèm theo Quyết định số: 04 /2013/QĐ-UBND
ngày 18 tháng 01 năm 2013 của UBND tỉnh)

**CHƯƠNG I
NHỮNG QUY ĐỊNH CHUNG**

Điều 1. Quy chế này quy định thống nhất hướng dẫn và trách nhiệm phối hợp giải quyết các vấn đề về hộ tịch và nuôi con nuôi có yếu tố nước ngoài, quốc tịch trên địa bàn tỉnh Trà Vinh.

Điều 2. Sở Tư pháp là cơ quan đầu mối có trách nhiệm tiếp nhận hồ sơ và chủ trì phối hợp với Công an tỉnh, Sở Lao động - Thương binh và Xã hội, Văn phòng UBND tỉnh, Hội Liên hiệp Phụ nữ tỉnh trong việc giải quyết các vấn đề về hộ tịch và nuôi con nuôi có yếu tố nước ngoài, quốc tịch của công dân; đồng thời chịu trách nhiệm tổ chức trao kết quả giải quyết đối với từng vụ việc theo cơ chế "một cửa".

Thời gian giải quyết hồ sơ được tính theo ngày làm việc.

Điều 3. Cán bộ, công chức của Sở Tư pháp, Công an tỉnh, Sở Lao động - Thương binh và Xã hội, Văn phòng UBND tỉnh, Hội Liên hiệp Phụ nữ tỉnh được phân công thực hiện nhiệm vụ này khi tiếp xúc với công dân phải thông hiểu về chuyên môn, nghiệp vụ để hướng dẫn công dân, tổ chức thực hiện đúng trình tự, thủ tục theo quy định của pháp luật; yêu cầu công dân, tổ chức bổ sung hoàn chỉnh hồ sơ liên quan để giải quyết kịp thời, không được tiếp xúc và giải quyết các yêu cầu của công dân ngoài phạm vi trụ sở cơ quan.

**CHƯƠNG II
TRÌNH TỰ THỦ TỤC VÀ MỐI QUAN HỆ PHỐI HỢP
TRONG VIỆC GIẢI QUYẾT CÁC VẤN ĐỀ VỀ HỘ TỊCH
VÀ NUÔI CON NUÔI CÓ YẾU TỐ NƯỚC NGOÀI, QUỐC TỊCH**

Điều 4. Trình tự, thủ tục đăng ký khai sinh cho trẻ em có cha và mẹ là người nước ngoài; trẻ em có cha hoặc mẹ là người nước ngoài.

1. Người đi đăng ký khai sinh nộp 01 (một) bộ hồ sơ gồm:

- Tờ khai đăng ký khai sinh (Mẫu TP/HT-2012-TKKS.1, ban hành kèm theo Thông tư số 05/2012/TT-BTP ngày 23/5/2012 của Bộ Tư pháp).
- Giấy chứng sinh (hoặc thay bằng văn bản xác nhận của người làm chứng hoặc giấy cam đoan việc sinh là có thực, nếu trẻ em sinh ra ngoài cơ sở y tế).

- Giấy thỏa thuận của cha và mẹ về việc chọn quốc tịch (trường hợp người cha, người mẹ chọn quốc tịch cho con là quốc tịch nước ngoài) phải có xác nhận của cơ quan nhà nước có thẩm quyền của nước mà người nước ngoài là công dân về việc chọn quốc tịch cho con là phù hợp với pháp luật nước đó.

2. Xuất trình các giấy tờ như sau:

- Giấy chứng nhận kết hôn của cha, mẹ trẻ em (nếu có).
- Giấy chứng nhận thường trú hoặc tạm trú của người nước ngoài cư trú tại Việt Nam.
- Hộ chiếu, chứng minh nhân dân hoặc giấy tờ hợp lệ thay thế của người đi khai sinh.

Trong thời gian 03 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ, Sở Tư pháp có trách nhiệm xem xét, giải quyết; trường hợp cần xác minh thì thời hạn giải quyết không quá 06 ngày làm việc.

* Lệ phí: 50.000 đồng.

Điều 5. Trình tự, thủ tục đăng ký kết hôn giữa công dân Việt Nam với người nước ngoài, người Việt Nam định cư tại nước ngoài.

1. Thủ tục đăng ký kết hôn giữa công dân Việt Nam với người nước ngoài, người Việt Nam định cư tại nước ngoài.

Người đi đăng ký kết hôn nộp 02 (hai) bộ hồ sơ gồm:

- Tờ khai đăng ký kết hôn (theo Mẫu TP/HT-2010-KH.1 ban hành kèm theo Thông tư số: 08.a/2010/TT-BTP ngày 25/3/2010 của Bộ Tư pháp).
- Giấy xác nhận về tình trạng hôn nhân của mỗi bên do cơ quan có thẩm quyền của nước mà người xin kết hôn là công dân cấp chưa quá 06 tháng, tính đến ngày nhận hồ sơ.

Trong trường hợp pháp luật của nước mà người xin kết hôn là công dân không quy định cấp giấy xác nhận về tình trạng hôn nhân thì có thể thay thế bằng giấy xác nhận lời tuyên thệ của đương sự về việc không có vợ hoặc không có chồng, phù hợp với pháp luật của nước đó.

- Giấy xác nhận của tổ chức y tế có thẩm quyền của Việt Nam hoặc nước ngoài cấp chưa quá 06 tháng, tính đến ngày nhận hồ sơ, xác nhận hiện tại người đó không mắc bệnh tâm thần hoặc không mắc bệnh khác mà không thể nhận thức, làm chủ được hành vi của mình.

- Bản sao có chứng thực giấy chứng minh nhân dân (đối với công dân Việt Nam ở trong nước), hộ chiếu hoặc giấy tờ thay thế như giấy thông hành hoặc thẻ cư trú (đối với người nước ngoài và công dân Việt Nam định cư ở nước ngoài).

- Bản sao có chứng thực sổ hộ khẩu hoặc giấy chứng nhận nhân khẩu tập thể hoặc giấy xác nhận đăng ký tạm trú có thời hạn (đối với công dân Việt Nam ở trong nước), thẻ thường trú hoặc thẻ tạm trú hoặc giấy xác nhận tạm trú (đối với người nước ngoài ở Việt Nam).

Ngoài các giấy tờ quy định trên, đối với công dân Việt Nam đang phục vụ trong các lực lượng vũ trang hoặc đang làm việc có liên quan trực tiếp đến bí mật Nhà nước thì phải nộp giấy xác nhận của cơ quan, tổ chức quản lý ngành cấp Trung ương hoặc cấp tỉnh, xác nhận việc người đó kết hôn với người nước ngoài

không ảnh hưởng đến việc bảo vệ bí mật Nhà nước hoặc không trái với quy định của ngành đó.

Khi nộp hồ sơ đăng ký kết hôn tại Sở Tư pháp, cả hai bên đương sự phải có mặt, nếu một bên không thể có mặt được thì phải có đơn xin vắng mặt và ủy quyền cho bên kia đến nộp hồ sơ. Không chấp nhận việc nộp hồ sơ đăng ký kết hôn qua người thứ ba.

2. Trình tự giải quyết hồ sơ kết hôn:

Trong thời hạn 18 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ và lệ phí, Sở Tư pháp có trách nhiệm:

- Thực hiện phỏng vấn trực tiếp tại Sở Tư pháp đối với hai bên nam, nữ để kiểm tra, làm rõ về sự tự nguyện kết hôn của họ, về khả năng giao tiếp bằng ngôn ngữ chung (nếu không cùng ngôn ngữ) và mức độ hiểu biết về hoàn cảnh của nhau. Những trường hợp cần phải tư vấn kết hôn thì Sở Tư pháp phối hợp với Trung tâm Hỗ trợ kết hôn thuộc Hội Liên hiệp Phụ nữ tỉnh để tư vấn.

Việc phỏng vấn phải được lập thành văn bản: cán bộ, công chức phỏng vấn phải nêu rõ ý kiến đề xuất của mình và ký tên vào văn bản phỏng vấn.

- Niêm yết việc kết hôn trong 07 ngày liên tục tại trụ sở Sở Tư pháp và UBND xã - phường - thị trấn (sau đây gọi chung là UBND cấp xã) nơi thường trú hoặc tạm trú của bên đương sự là công dân Việt Nam, nơi cư trú của người nước ngoài tại Việt Nam. Trong thời gian niêm yết, nếu có khiếu nại, tố cáo hoặc phát hiện hành vi vi phạm pháp luật về việc kết hôn thì UBND cấp xã phải gửi văn bản báo cáo ngay cho Sở Tư pháp.

- Nghiên cứu, thẩm tra hồ sơ đăng ký kết hôn: trong trường hợp nghi vấn hoặc có khiếu nại, tố cáo đương sự kết hôn thông qua môi giới bất hợp pháp, kết hôn giả tạo, lợi dụng việc kết hôn để mua bán phụ nữ, kết hôn vì mục đích trục lợi khác hoặc xét thấy có vấn đề cần làm rõ về nhân thân của đương sự hoặc giấy tờ trong hồ sơ đăng ký kết hôn thì Sở Tư pháp tiến hành xác minh làm rõ.

- Báo cáo kết quả phỏng vấn các bên đương sự, thẩm tra hồ sơ và đề xuất ý kiến giải quyết việc đăng ký kết hôn, trình UBND tỉnh quyết định, kèm theo 01 bộ hồ sơ đăng ký kết hôn.

Trong trường hợp cần xác minh của cơ quan Công an thì Sở Tư pháp có văn bản gửi cơ quan Công an đề nghị xác minh. Trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày nhận được văn bản của Sở Tư pháp, cơ quan Công an tiến hành xác minh vấn đề được yêu cầu và trả lời bằng văn bản cho Sở Tư pháp.

Nếu hết thời hạn quy định mà cơ quan Công an chưa có văn bản trả lời, Sở Tư pháp vẫn đề xuất ý kiến trình UBND tỉnh xem xét quyết định, trong đó nêu rõ vấn đề đã yêu cầu cơ quan Công an xác minh nhưng chưa được trả lời.

(Những trường hợp cần xác minh của cơ quan Công an thì thời hạn chung được kéo dài tối đa là 33 ngày liên tục).

- Trong thời hạn 03 ngày, kể từ ngày nhận được văn bản trình của Sở Tư pháp và hồ sơ đăng ký kết hôn, nếu xét thấy các bên đương sự có đủ điều kiện kết hôn thì Văn phòng UBND tỉnh có trách nhiệm trình Chủ tịch UBND tỉnh ký Giấy chứng nhận kết hôn, sau đó chuyển lại hồ sơ cho Sở Tư pháp.

- Trong thời hạn 03 ngày, kể từ ngày Chủ tịch UBND tỉnh ký Giấy chứng nhận kết hôn, Sở Tư pháp có trách nhiệm tổ chức Lễ đăng ký kết hôn, ghi vào sổ

đăng ký kết hôn và lưu trữ hồ sơ theo quy định của pháp luật; đồng thời thông báo cho UBND cấp xã nơi công dân Việt Nam cư trú để ghi vào sổ hộ tịch.

Lễ đăng ký kết hôn phải được tiến hành trang trọng, cả hai bên đương sự phải có mặt, xuất trình giấy hẹn, hộ chiếu, giấy chứng minh nhân dân hoặc giấy tờ hợp lệ thay thế khác trước khi ký tên vào Giấy chứng nhận kết hôn và sổ đăng ký kết hôn.

Trong trường hợp có lý do chính đáng mà đương sự không thể có mặt vào thời gian hẹn, đương sự phải có đơn đề nghị Sở Tư pháp cho tạm hoãn Lễ đăng ký kết hôn. Thời hạn tạm hoãn không được quá 90 ngày, kể từ ngày Chủ tịch UBND tỉnh ký Giấy chứng nhận kết hôn; hết thời hạn này vẫn không tổ chức Lễ đăng ký kết hôn do vắng mặt đương sự, Sở Tư pháp có văn bản trình UBND tỉnh hủy hồ sơ kết hôn. Nếu sau đó đương sự mới yêu cầu tổ chức Lễ đăng ký kết hôn thì phải làm lại thủ tục đăng ký kết hôn từ đầu.

Từ chối đăng ký kết hôn:

Việc đăng ký kết hôn bị từ chối khi vi phạm Điều 18 Nghị định số 68/2002/NĐ-CP ngày 10/7/2002 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Hôn nhân và Gia đình về quan hệ hôn nhân và gia đình có yếu tố nước ngoài; Điều 1 Nghị định số 69/2006/NĐ-CP ngày 21/7/2006 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 68/2002/NĐ-CP ngày 10/7/2002 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Hôn nhân và Gia đình về quan hệ hôn nhân và gia đình có yếu tố nước ngoài.

Trong trường hợp từ chối đăng ký kết hôn, Sở Tư pháp có văn bản trả lời cho đương sự và gửi cho UBND cấp xã nơi đương sự thường trú hoặc tạm trú, trong đó nêu rõ lý do từ chối và chịu trách nhiệm trước UBND tỉnh.

*** Lệ phí: 1.000.000 đồng.**

Điều 6. Trình tự, thủ tục đăng ký khai tử cho người nước ngoài, người Việt Nam định cư tại nước ngoài chết tại Việt Nam.

Người đi đăng ký khai tử nộp 01 (một) bộ hồ sơ gồm:

- Tờ khai đăng ký khai tử (Mẫu TP/HT-2012-TKKTNN theo Thông tư số 05/2012/TT-BTP ngày 23/5/2012 của Bộ Tư pháp).

- Giấy báo tử hoặc giấy tờ thay thế giấy báo tử (văn bản xác nhận việc chết, văn bản xác định nguyên nhân chết của cơ quan Công an hoặc của cơ quan Y tế cấp huyện trở lên, quyết định của Tòa án về việc tuyên bố chết).

Trong ngày làm việc kể từ thời điểm nhận đủ hồ sơ hợp lệ, Sở Tư pháp có trách nhiệm xem xét, giải quyết; trường hợp cần xác minh thì thời hạn giải quyết không quá 03 ngày làm việc.

Lệ phí: 50.000 đồng

Điều 7. Trình tự, thủ tục đăng ký nhận cha, mẹ, con có yếu tố nước ngoài.

1. Thủ tục đăng ký nhận cha, mẹ, con có yếu tố nước ngoài.

Người nhận cha, mẹ, con nộp 01 (một) bộ hồ sơ gồm:

- Tờ khai (Tờ khai đăng ký việc nhận con - Mẫu TP/HT-2012-TKCMC.1; Tờ khai đăng ký việc nhận cha, mẹ (dùng cho trường hợp cha/mẹ/người giám hộ nhận mẹ/cha cho con chưa thành niên hoặc đã thành niên nhưng mất năng lực

- Bản sao giấy Chứng minh nhân dân (đối với công dân Việt Nam ở trong nước), hộ chiếu hoặc giấy tờ có giá trị thay thế (đối với người nước ngoài và công dân Việt Nam ở nước ngoài) của người nhận và người được nhận là cha, mẹ, con.

- Bản sao giấy khai sinh của người được nhận là con trong trường hợp xin nhận con; của người nhận cha, mẹ trong trường hợp xin nhận cha, mẹ.

- Giấy tờ, tài liệu hoặc chứng cứ (nếu có) để chứng minh giữa người nhận và người được nhận có quan hệ cha, mẹ, con.

- Bản sao sổ hộ khẩu hoặc Giấy chứng nhận nhân khẩu tập thể (đối với công dân Việt Nam thường trú ở trong nước); Thẻ thường trú (đối với người nước ngoài thường trú tại Việt Nam) của người được nhận là cha, mẹ, con.

2. Trình tự giải quyết hồ sơ nhân cha, mẹ, con:

Trong thời hạn 25 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ, Sở Tư pháp có trách nhiệm:

- Niêm yết việc xin nhận cha, mẹ, con trong 15 ngày liên tục tại trụ sở Sở Tư pháp và UBND cấp xã nơi cư trú của người được nhận là cha, mẹ, con. Nếu có khiếu nại, tố cáo về việc xin nhận cha, mẹ, con thì UBND cấp xã phải gửi văn bản báo cáo ngay cho Sở Tư pháp.

- Nghiên cứu, thẩm tra hồ sơ, nếu thấy có nghi vấn hoặc có khiếu nại, tố cáo về việc nhận cha, mẹ con hoặc xét thấy có vấn đề cần làm rõ về nhân thân của đương sự hoặc giấy tờ trong hồ sơ xin nhận cha, mẹ, con thì Sở Tư pháp tiến hành xác minh, kể cả phỏng vấn các đương sự hoặc yêu cầu họ bổ sung giấy tờ cần thiết.

- Báo cáo kết quả niệm yết, thăm tra và đề xuất ý kiến giải quyết, trình UBND tỉnh xem xét quyết định, kèm theo hồ sơ xin nhận cha, mẹ, con.

Trong thời hạn 03 ngày, kể từ ngày nhận được văn bản trình của Sở Tư pháp và hồ sơ xin nhận cha, mẹ, con, nếu xét thấy đủ điều kiện thì Văn phòng UBND tỉnh có trách nhiệm trình Chủ tịch UBND tỉnh ký Quyết định công nhận cha, mẹ, con và trả lại hồ sơ cho Sở Tư pháp.

Trong thời hạn 03 ngày, kể từ ngày Chủ tịch UBND tỉnh ký Quyết định công nhận cha, mẹ, con. Sở Tư pháp có trách nhiệm tiến hành trao Quyết định cho các bên đương sự, ghi vào sổ đăng ký và lưu trữ hồ sơ theo quy định của pháp luật.

Trong trường hợp từ chối công nhận việc nhận cha, mẹ, con thì Sở Tư pháp có văn bản trả lời cho đương sự, trong đó nêu rõ lý do từ chối và chịu trách nhiệm trước UBND tỉnh.

Trường hợp cần xác minh thì thời hạn giải quyết được kéo dài thêm 15 ngày làm việc.

* Lệ phí: 1.000.000 đồng.

Điều 8. Trình tự, thủ tục đăng ký việc nuôi con nuôi có yếu tố nước ngoài.

1. Thủ tục đăng ký việc nuôi con nuôi có yếu tố nước ngoài.

Người yêu cầu nhận con nuôi nộp 02 (hai) bộ hồ sơ gồm:

- Đơn xin nhận con nuôi (Đơn xin nhận trẻ em Việt Nam làm con nuôi (đích danh) - Mẫu TP/CN-2011/CNNNg.04.a hoặc Đơn xin nhận trẻ em Việt Nam làm con nuôi (không đích danh) - Mẫu TP/CN-2011/CNNNg.04.b được quy định tại Thông tư số 12/2011/TT-BTP ngày 27/6/2011 của Bộ Tư pháp).

- Bản sao Hộ chiếu hoặc giấy tờ có giá trị thay thế.
- Văn bản cho phép được nhận con nuôi ở Việt Nam.
- Bản điều tra về tâm lý, gia đình.
- Văn bản xác nhận tình trạng sức khỏe.
- Văn bản xác nhận thu nhập và tài sản.
- Phiếu lý lịch tư pháp.
- Văn bản xác nhận tình trạng hôn nhân.
- Tài liệu chứng minh thuộc trường hợp được xin đích danh quy định tại

khoản 2, Điều 28 của Luật Nuôi con nuôi.

Ngoài đơn xin nhận con nuôi, các giấy tờ, tài liệu còn lại phải do cơ quan có thẩm quyền của nước nơi người nhận con nuôi thường trú lập, cấp hoặc xác nhận.

Người được giới thiệu làm con nuôi nộp 03 (ba) bộ hồ sơ gồm:

- Giấy khai sinh.
- Giấy khám sức khỏe do cơ quan y tế có thẩm quyền cấp.
- Hai ảnh toàn thân, nhìn thẳng chụp không quá 06 tháng.
- Biên bản xác nhận trường hợp trẻ em bị bỏ rơi do UBND hoặc Công an cấp xã nơi phát hiện trẻ bị bỏ rơi lập; giấy tờ liên quan cha đẻ, mẹ đẻ đối với trẻ em mồ côi, người được giới thiệu làm con nuôi (Giấy chứng tử hoặc quyết định của Tòa án tuyên bố đã chết, mất tích, mất năng lực hành vi dân sự).
- Quyết định tiếp nhận đối với trẻ em ở cơ sở nuôi dưỡng.
- Văn bản về đặc điểm, sở thích, thói quen đáng lưu ý của trẻ em.
- Tài liệu chứng minh đã tìm gia đình thay thế trong nước cho trẻ em theo quy định nhưng không thành.

2. Trách nhiệm tư vấn, kiểm tra, xác minh hồ sơ và xác nhận trẻ em làm con nuôi:

- Sở Tư pháp phối hợp với Sở Lao động - Thương binh và Xã hội, Công an tỉnh và các ngành có liên quan tổ chức tư vấn việc giới thiệu trẻ em làm con nuôi ở nước ngoài bảo đảm chặt chẽ, khách quan, phù hợp với nhu cầu và lợi ích tốt nhất của trẻ em.

- Trước khi xác nhận trẻ em có đủ điều kiện làm con nuôi ở nước ngoài và gửi Cục Con nuôi - Bộ Tư pháp trong thời hạn 15 ngày, Sở Tư pháp phải kiểm tra, thẩm định hồ sơ, đối chiếu với các quy định về đối tượng, độ tuổi của trẻ em được nhận làm con nuôi, trường hợp được nhận đích danh, trường hợp phải thông qua thủ tục giới thiệu và tiến hành lấy ý kiến của cha mẹ đẻ hoặc người giám hộ của người được nhận làm con nuôi, trường hợp trẻ em từ đủ 09 tuổi trở lên làm con nuôi thì phải được sự đồng ý của trẻ em đó.

- Trường hợp trẻ em bị bỏ rơi cần được xác minh thì Sở Tư pháp đề nghị Công an tỉnh xác minh; Công an tỉnh có trách nhiệm xác minh và trả lời bằng văn bản trong thời hạn 25 ngày kể từ ngày nhận được đề nghị của Sở Tư pháp.

3. Trình tự giới thiệu trẻ em làm con nuôi:

- Trong thời hạn 25 ngày, kể từ ngày nhận được hồ sơ của người nhận con nuôi do Cục Con nuôi - Bộ Tư pháp chuyển đến, Sở Tư pháp xem xét, giới thiệu trẻ em làm con nuôi theo đúng quy định của Luật Nuôi con nuôi và báo cáo UBND tỉnh.

- Trong thời hạn 05 ngày, kể từ ngày nhận được hồ sơ do Sở Tư pháp trình, Văn phòng UBND tỉnh có trách nhiệm trình UBND tỉnh xem xét, kết luận, nếu UBND tỉnh đồng ý thì thông báo cho Sở Tư pháp để làm thủ tục chuyển hồ sơ cho Cục Con nuôi - Bộ Tư pháp trong thời hạn 03 ngày; trường hợp không đồng ý thì UBND tỉnh thông báo bằng văn bản và nêu rõ lý do để Sở Tư pháp tiến hành giới thiệu lại.

Sau 02 tháng kể từ ngày UBND tỉnh không đồng ý mà Sở Tư pháp không giới thiệu được thì phải gửi trả lại hồ sơ của người nhận con nuôi cho Cục Con nuôi - Bộ Tư pháp kèm theo văn bản nêu rõ lý do.

- Trong thời hạn 03 ngày, sau khi nhận được thông báo của Bộ Tư pháp, Sở Tư pháp trình UBND tỉnh quyết định cho trẻ em làm con nuôi nước ngoài.

- Trong thời hạn 07 ngày, kể từ ngày nhận được hồ sơ do Sở Tư pháp trình, Văn phòng UBND tỉnh có trách nhiệm trình UBND tỉnh quyết định cho trẻ em làm con nuôi nước ngoài. Ngay sau khi có quyết định của UBND tỉnh, Sở Tư pháp thông báo cho người nhận con nuôi đến nhận con nuôi.

- Trong thời hạn 60 ngày, kể từ ngày nhận được thông báo của Sở Tư pháp, người nhận nuôi con nuôi phải có mặt để trực tiếp nhận con nuôi. Trường hợp vợ chồng xin nhận con nuôi mà vợ hoặc chồng vì lý do khách quan vắng mặt tại lễ giao nhận con nuôi thì phải có giấy ủy quyền cho người kia; trường hợp có lý do chính đáng thì thời hạn trên có thể kéo dài, nhưng không quá 90 ngày. Hết thời hạn, mà người nhận con nuôi không đến nhận con nuôi thì Sở Tư pháp có văn bản trình UBND tỉnh hủy Quyết định cho trẻ em làm con nuôi nước ngoài.

Sở Tư pháp tiến hành đăng ký việc nuôi con nuôi theo quy định của pháp luật về đăng ký hộ tịch và tổ chức lễ giao nhận con nuôi tại trụ sở Sở Tư pháp.

Thời gian giải quyết hồ sơ việc nuôi con nuôi là 105 ngày (không tính thời gian kiểm tra, xác minh và xác nhận trẻ em làm con nuôi, thời gian thông báo của Bộ Tư pháp).

4. Trường hợp người nước ngoài thường trú ở Việt Nam nhận con nuôi:

- Khi tiếp nhận hồ sơ, Sở Tư pháp có trách nhiệm kiểm tra hồ sơ, lấy ý kiến của cha mẹ đẻ hoặc người giám hộ của người được nhận làm con nuôi, trường hợp trẻ em từ đủ 9 tuổi trở lên làm con nuôi thì phải được sự đồng ý của trẻ em đó. Nếu xét thấy người nhận con nuôi và người được giới thiệu làm con nuôi có đủ điều kiện theo quy định của Luật Nuôi con nuôi thì Sở Tư pháp trình UBND tỉnh xem xét, quyết định.

- Trong thời hạn 05 ngày, kể từ ngày nhận được hồ sơ do Sở Tư pháp trình, Văn phòng UBND tỉnh có trách nhiệm trình UBND tỉnh xem xét, quyết

- Ngay sau khi có Quyết định của UBND tỉnh, Sở Tư pháp tiến hành đăng ký việc nuôi con nuôi theo quy định của pháp luật về đăng ký hộ tịch và tổ chức lễ giao nhận con nuôi tại trụ sở Sở Tư pháp.

- Trường hợp người nhận con nuôi không đến nhận con nuôi mà không có lý do chính đáng thì Sở Tư pháp có văn bản trình UBND tỉnh hủy Quyết định.

- 9.000.000 đồng/01 trường hợp.

- Giảm 50% mức lệ phí đăng ký nuôi con nuôi nước ngoài đối với trường hợp cha dưỡng hoặc mẹ kế nhận con riêng của vợ hoặc chồng làm con nuôi; cô, cậu, dì, chú, bác ruột nhận cháu làm con nuôi.

- Trường hợp nhận hai trẻ em trở lên là anh chị em ruột làm con nuôi, thì từ trẻ em thứ hai trở đi được giảm 50% mức lệ phí đăng ký nuôi con nuôi nước ngoài.

Điều 9. Trình tự, thủ tục thay đổi, cải chính hộ tịch, xác định lại dân tộc, xác định lại giới tính, bổ sung hộ tịch có yếu tố nước ngoài.

Người yêu cầu thay đổi, cải chính hộ tịch, xác định lại dân tộc, xác định lại giới tính, bổ sung hộ tịch nộp 01 (một) bộ hồ sơ gồm:

- Tờ khai đăng ký việc thay đổi, cải chính, bổ sung hộ tịch, xác định lại dân tộc, xác định lại giới tính trong Giấy khai sinh (Mẫu TP/HT-2012-TKTD.CCHT được quy định tại Thông tư số 05/2012/TT-BTP ngày 23/5/2012 của Bộ Tư pháp) và xuất trình các loại giấy tờ sau:

- Bản chính giấy khai sinh người cần thay đổi, cải chính, xác định lại dân tộc, xác định lại giới tính, bổ sung hồ tịch.

- Các giấy tờ liên quan để làm căn cứ cho việc thay đổi, cải chính, xác định lại dân tộc, xác định lại giới tính, bổ sung họ tịch là đúng.

- Đối với trường hợp xác định lại giới tính, thì phải xuất trình văn bản kết luận của tổ chức y tế đã tiến hành can thiệp để xác định lại giới tính.

Trong thời gian 03 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ, Sở Tư pháp có trách nhiệm xem xét, giải quyết; trường hợp cần xác minh thì thời hạn giải quyết không quá 08 ngày làm việc. Trường hợp bổ sung hồ tịch được giải quyết ngay trong ngày.

* Lê phí: không thu lê phí.

Điều 10. Trình tự, thủ tục điều chỉnh nội dung trong sổ hộ tịch và các giấy tờ hộ tịch khác.

Người yêu cầu điều chỉnh nội dung trong sổ hộ tịch và các giấy tờ hộ tịch khác nộp 01 (một) bộ hồ sơ gồm:

- Tờ khai điều chỉnh nội dung trong các giấy tờ hộ tịch khác (không phải là Giấy khai sinh) - Mẫu TP/TT-2012-TKĐCHT được quy định tại Thông tư số 05/2012/TT-BTP ngày 23/5/2012 của Bộ Tư pháp).

- Việc điều chỉnh nội dung đã được đăng ký trong sổ hộ tịch và các giấy tờ hộ tịch khác, không phải sổ khai sinh và bản chính giấy khai sinh thì phải xuất trình giấy khai sinh hoặc các giấy tờ khác có liên quan (nếu nội dung điều chỉnh không liên quan đến nội dung được ghi trong giấy khai sinh).

Trong ngày làm việc kể từ thời điểm nhận đủ hồ sơ hợp lệ, Sở Tư pháp có trách nhiệm xem xét, giải quyết.

* Lệ phí: không thu lệ phí.

Điều 11. Trình tự, thủ tục giải quyết đăng ký lại việc sinh, tử, kết hôn, nuôi con nuôi có yếu tố nước ngoài.

Người yêu cầu đăng ký lại việc sinh, tử, kết hôn, nuôi con nuôi nộp 01 (một) bộ hồ sơ gồm:

Tờ khai (Tờ khai đăng ký lại việc sinh - TP/HT-2012-TKĐKLVS; Tờ khai đăng ký lại việc kết hôn - TP/HT-2012-TKĐKLVKH; Tờ khai đăng ký lại việc tử - TP/HT-2012-TKĐKLVT ban hành kèm theo Thông tư số 05/2012/TT-BTP ngày 23/5/2012 của Bộ Tư pháp; Tờ khai đăng ký lại việc nuôi con nuôi - Mẫu TP/CN-2011/CN.04, được ban hành kèm theo Thông tư số 12/2011/TT-BTP ngày 27/6/2011 của Bộ Tư pháp) và xuất trình:

Bản sao giấy tờ hộ tịch đã cấp hợp lệ trước đây (trong trường hợp không còn bản sao giấy tờ hộ tịch đó thì tờ khai phải có xác nhận của UBND cấp xã nơi đã đăng ký việc sinh, tử, kết hôn, về việc đương sự có đăng ký sự kiện đó tại đây nhưng sổ bộ không còn).

Nếu đăng ký lại việc nuôi con nuôi tại Sở Tư pháp không phải là nơi trước đây đã đăng ký thì tờ khai phải có cam kết của người yêu cầu đăng ký lại việc nuôi con nuôi và chữ ký của ít nhất hai người làm chứng.

Trong thời gian 03 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ, Sở Tư pháp có trách nhiệm xem xét, giải quyết; trường hợp cần xác minh thì thời hạn giải quyết không quá 06 ngày làm việc.

Đối với trường hợp đăng ký lại việc nuôi con nuôi, trong thời gian 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ, Sở Tư pháp có trách nhiệm xem xét, trình UBND tỉnh ký Quyết định để cấp cho người có yêu cầu đăng ký lại.

* Lệ phí: 50.000 đồng.

Điều 12. Trình tự, thủ tục giải quyết cấp lại bản chính giấy khai sinh.

Người yêu cầu đăng cấp lại bản chính giấy khai sinh nộp 01 (một) bộ hồ sơ gồm:

- Tờ khai cấp lại bản chính Giấy khai sinh - Mẫu TP/HT-2012-TKCLBCGKS, được ban hành kèm theo Thông tư số 05/2012/TT-BTP ngày 23/5/2012 của Bộ Tư pháp).

- Bản chính giấy khai sinh cũ (nếu có).

Trong ngày làm việc kể từ thời điểm nhận đủ hồ sơ hợp lệ, Sở Tư pháp có trách nhiệm xem xét, giải quyết; trường hợp cần xác minh thì thời hạn giải quyết không quá 03 ngày làm việc.

* Lệ phí: 50.000 đồng.

Điều 13. Trình tự, thủ tục giải quyết cấp bản sao giấy tờ hộ tịch.

Người yêu cầu đăng cấp bản sao giấy tờ hộ tịch nộp 01 (một) bộ hồ sơ gồm:

- Tờ khai yêu cầu cấp bản sao giấy tờ hộ tịch;
- Xuất trình bản sao hoặc bản chính giấy tờ hộ tịch cần sao (nếu có).

Trong ngày làm việc kể từ thời điểm nhận đủ hồ sơ hợp lệ, Sở Tư pháp có trách nhiệm xem xét, giải quyết.

* Lệ phí: 5000 đồng/bản.

Điều 14. Trình tự, thủ tục giải quyết đăng ký việc giám hộ.

Người yêu cầu đăng ký việc giám hộ nộp 01 (một) bộ hồ sơ gồm:

- Tờ khai đăng ký việc giám hộ - Mẫu TP/HT-2012-TKGH ban hành kèm theo Thông tư số 05/2012/TT-BTP ngày 23/5/2012 của Bộ Tư pháp.

- Giấy cử giám hộ.

- Danh mục tài sản có ghi rõ tình trạng tài sản của người được giám hộ (nếu có).

Trong thời gian 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ, Sở Tư pháp có trách nhiệm xem xét, giải quyết; trường hợp cần xác minh thì thời hạn giải quyết không quá 10 ngày làm việc.

* Lệ phí: không thu lệ phí.

Điều 15. Trình tự, thủ tục giải quyết đăng ký chấm dứt, thay đổi giám hộ.

Người yêu cầu đăng ký chấm dứt, thay đổi giám hộ nộp 01 (một) bộ hồ sơ gồm:

- Tờ khai đăng ký chấm dứt việc giám hộ - Mẫu TP/HT-2012-TKCDGH, được ban hành kèm theo Thông tư số 05/2012/TT-BTP ngày 23/5/2012 của Bộ Tư pháp.

- Quyết định công nhận việc giám hộ.

- Danh mục tài sản đã được lập khi đăng ký giám hộ và danh mục tài sản hiện tại của người được giám hộ (nếu có).

- Xuất trình các giấy tờ cần thiết để chứng minh đủ điều kiện chấm dứt giám hộ theo quy định của Bộ Luật Dân sự.

Trong thời gian 02 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ, Sở Tư pháp có trách nhiệm xem xét, giải quyết; trường hợp cần xác minh thì thời hạn giải quyết không quá 04 ngày làm việc.

* Lệ phí: không thu lệ phí.

Điều 16. Trình tự, thủ tục giải quyết ghi vào sổ hộ tịch các việc hộ tịch của công dân Việt Nam đã đăng ký tại cơ quan có thẩm quyền của nước ngoài các việc: khai sinh, kết hôn, nhận cha, mẹ, con, nuôi con nuôi khi về nước thường trú.

Người yêu cầu ghi vào sổ hộ tịch các việc hộ tịch của công dân Việt Nam đã đăng ký tại cơ quan có thẩm quyền của nước ngoài các việc: khai sinh, kết hôn, nhận cha, mẹ, con, nuôi con nuôi nộp 01 (một) bộ hồ sơ gồm:

- Tờ khai ghi vào sổ việc kết hôn đã đăng ký tại cơ quan có thẩm quyền của nước ngoài - Mẫu TP/HT-2012-TKGSHT ban hành kèm theo Thông tư số

05/2012/TT-BTP ngày 23/5/2012 của Bộ Tư pháp (Tờ khai chỉ dùng cho trường hợp ghi chú kết hôn).

- Xuất trình bản chính hoặc bản sao giấy tờ hộ tịch cần ghi chú.
- Đối với trường hợp ghi chú kết hôn mà công dân Việt Nam vắng mặt khi làm thủ tục đăng ký kết hôn tại cơ quan có thẩm quyền của nước ngoài thì Sở Tư pháp tiến hành phỏng vấn các bên kết hôn để làm rõ sự tự nguyện kết hôn của họ.
- Trong ngày làm việc, kể từ thời điểm nhận hồ sơ hợp lệ, Sở Tư pháp có trách nhiệm xem xét, giải quyết; trường hợp cần xác minh thì thời hạn giải quyết không quá 03 ngày làm việc.

Đối với hồ sơ ghi chú kết hôn, thời gian giải quyết là 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ; trường hợp cần xác minh thì thời hạn giải quyết không quá 10 ngày làm việc.

* Lệ phí: 50.000 đồng.

Điều 17. Trình tự, thủ tục giải quyết hồ sơ xin nhập quốc tịch Việt Nam.

1. Thủ tục giải quyết hồ sơ xin nhập quốc tịch Việt Nam.

Người xin nhập quốc tịch Việt Nam nộp 03 (ba) bộ hồ sơ gồm:

1.1. Đơn xin nhập quốc tịch Việt Nam (Mẫu TP/QT-2010-ĐXNQT.1 ban hành kèm theo Thông tư số 08/2010/TT-BTP ngày 25/3/2010 của Bộ Tư pháp).

1.2. Bản khai lý lịch.

1.3. Bản sao Giấy khai sinh, Hộ chiếu hoặc giấy tờ khác có giá trị thay thế (là giấy tờ có giá trị chứng minh quốc tịch nước ngoài).

1.4. Phiếu lý lịch tư pháp do cơ quan có thẩm quyền của Việt Nam cấp đối với thời gian người xin nhập quốc tịch Việt Nam cư trú ở Việt Nam, Phiếu lý lịch tư pháp do cơ quan có thẩm quyền của nước ngoài cấp đối với thời gian người xin nhập quốc tịch Việt Nam cư trú ở nước ngoài. Phiếu lý lịch tư pháp phải là phiếu được cấp không quá 90 ngày tính đến ngày nộp hồ sơ.

1.5. Giấy tờ chứng minh trình độ tiếng Việt của người xin nhập quốc tịch Việt Nam là một trong các giấy tờ: Bản sao bằng tốt nghiệp sau đại học, đại học, cao đẳng, trung học chuyên nghiệp, trung học phổ thông hoặc trung học cơ sở của Việt Nam; bản sao văn bằng hoặc chứng chỉ chứng nhận trình độ tiếng Việt do cơ sở đào tạo tiếng Việt của Việt Nam cấp. Trong trường hợp người xin nhập quốc tịch Việt Nam khai báo biết tiếng Việt đủ để hoà nhập vào cộng đồng Việt Nam nhưng không có giấy tờ chứng minh trình độ tiếng Việt, thì Sở Tư pháp tổ chức phỏng vấn trực tiếp để kiểm tra trình độ tiếng Việt.

1.6. Giấy tờ chứng minh về chỗ ở, thời gian thường trú ở Việt Nam (Bản sao Thẻ thường trú).

1.7. Giấy tờ chứng minh bảo đảm cuộc sống ở Việt Nam của người xin nhập quốc tịch Việt Nam gồm một trong số các giấy tờ như: Giấy tờ chứng minh quyền sở hữu tài sản; giấy xác nhận mức lương hoặc thu nhập do cơ quan, tổ chức nơi người đó làm việc cấp; giấy xác nhận của cơ quan thuế về thu nhập chịu thuế; giấy tờ chứng minh được sự bảo lãnh của tổ chức cá nhân tại Việt Nam; giấy xác nhận của UBND cấp xã nơi thường trú của người xin nhập quốc tịch Việt Nam về khả năng bảo đảm cuộc sống tại Việt Nam của người đó.

Người xin nhập quốc tịch Việt Nam thuộc các trường hợp sau:

- Là vợ, chồng, cha đẻ, mẹ đẻ hoặc con đẻ của công dân Việt Nam.
- Có công lao đặc biệt đóng góp cho sự nghiệp xây dựng và bảo vệ Tổ quốc Việt Nam.

- Có lợi cho Nhà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam.

Người xin nhập quốc tịch Việt Nam thuộc các trường hợp trên được miễn một số điều kiện nhập quốc tịch Việt Nam quy định tại mục 1.5; 1.6; 1.7 của thành phần hồ sơ.

2. Trình tự giải quyết hồ sơ xin nhập quốc tịch Việt Nam.

- Trong thời hạn 05 ngày, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ, Sở Tư pháp gửi văn bản đề nghị Công an tỉnh xác minh về nhân thân của người xin nhập quốc tịch Việt Nam.

- Trong thời hạn 25 ngày, kể từ ngày nhận được đề nghị, Công an tỉnh có trách nhiệm xác minh và gửi kết quả đến Sở Tư pháp.

- Trong thời hạn 07 ngày, kể từ ngày nhận được kết quả xác minh, Sở Tư pháp hoàn tất hồ sơ trình Chủ tịch UBND tỉnh.

- Trong thời hạn 07 ngày, Văn phòng UBND tỉnh có trách nhiệm trình Chủ tịch UBND tỉnh xem xét, kết luận và đề xuất ý kiến gửi Bộ Tư pháp.

Kết quả, giải quyết hồ sơ cho người xin nhập quốc tịch Việt Nam được thực hiện theo Điều 4, Thông tư liên tịch số 05/2010/TTLT/BTP-BNG-BCA ngày 01/3/2010 của Bộ Tư pháp, Bộ Ngoại giao và Bộ Công an hướng dẫn thi hành Nghị định số 78/2009/NĐ-CP ngày 22/9/2009 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Quốc tịch Việt Nam (sau đây gọi là Thông tư liên tịch số 05). Bộ Tư pháp gửi cho người được nhập quốc tịch Việt Nam bản sao Quyết định và gửi 01 bản cho UBND tỉnh; trường hợp thấy không đủ điều kiện trình Chủ tịch nước hoặc không được Chủ tịch nước đồng ý cho nhập quốc tịch Việt Nam thì Bộ Tư pháp thông báo bằng văn bản cho UBND tỉnh để Sở Tư pháp thông báo cho người nộp hồ sơ biết.

Thời gian giải quyết chung:

- 104 ngày làm việc (không kể thời gian bỏ túi hồ sơ).
- 94 ngày làm việc (không kể thời gian bỏ túi hồ sơ) đối với trường hợp người xin nhập quốc tịch Việt Nam xin giữ quốc tịch nước ngoài hoặc là người không quốc tịch.

* Lệ phí nhập quốc tịch Việt Nam: 3.000.000đ/01 trường hợp.

Điều 18. Trình tự, thủ tục giải quyết hồ sơ xin trở lại quốc tịch Việt Nam.

1. Thủ tục giải quyết hồ sơ xin trở lại quốc tịch Việt Nam.

Người trở lại quốc tịch Việt Nam nộp 03 (ba) bộ hồ sơ gồm:

1.1. Đơn xin trở lại quốc tịch Việt Nam (Mẫu TP/QT-2010-ĐXTLQT ban hành kèm theo Thông tư số 08/2010/TT-BTP ngày 25/3/2010 của Bộ Tư pháp).

1.2. Bản khai lý lịch.

1.3. Bản sao Giấy khai sinh, Hộ chiếu hoặc giấy tờ khác có giá trị thay thế.

1.4. Phiếu lý lịch tư pháp do cơ quan có thẩm quyền của Việt Nam cấp đối với thời gian người xin trở lại quốc tịch Việt Nam cư trú ở Việt Nam. Phiếu lý lịch tư pháp do cơ quan có thẩm quyền của nước ngoài cấp đối với thời gian

người xin trở lại quốc tịch Việt Nam cư trú ở nước ngoài. Phiếu lý lịch tư pháp phải là phiếu được cấp không quá 90 ngày tính đến ngày nộp hồ sơ.

1.5. Giấy tờ chứng minh người xin trở lại quốc tịch Việt Nam đã từng có quốc tịch Việt Nam là một trong các giấy tờ: Bản sao giấy khai sinh; bản sao quyết định cho thôi quốc tịch Việt Nam hoặc giấy xác nhận mất quốc tịch Việt Nam; giấy tờ khác có ghi quốc tịch Việt Nam hoặc có giá trị chứng minh quốc tịch Việt Nam trước đây của người đó.

1.6. Giấy tờ chứng minh đủ điều kiện trở lại quốc tịch Việt Nam là một trong các giấy tờ: Bản sao giấy chứng nhận kết hôn đối với người có vợ hoặc chồng là công dân Việt Nam; bản sao Giấy khai sinh hoặc giấy tờ hợp lệ khác chứng minh quan hệ cha con, mẹ con đối với người có cha đẻ, mẹ đẻ hoặc con đẻ là công dân Việt Nam; bản sao Huân chương, Huy chương, giấy chứng nhận danh hiệu cao quý khác hoặc giấy xác nhận của cơ quan, tổ chức có thẩm quyền của Việt Nam đối với người có công lao đặc biệt đóng góp cho sự nghiệp xây dựng và bảo vệ Tổ quốc Việt Nam; giấy chứng nhận của cơ quan, tổ chức nơi người đó làm việc, được cơ quan quản lý nhà nước cấp bộ hoặc UBND cấp tỉnh xác nhận về việc trở lại quốc tịch Việt Nam của người đó sẽ đóng góp cho sự phát triển cho một trong các lĩnh vực khoa học, kinh tế, văn hóa, xã hội, nghệ thuật, thể thao; giấy tờ chứng nhận có dự án đầu tư tại Việt Nam do cơ quan có thẩm quyền của Việt Nam cấp.

2. Trình tự giải quyết hồ sơ xin trở lại quốc tịch Việt Nam.

- Trong thời hạn 05 ngày, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ, Sở Tư pháp gửi văn bản đề nghị Công an tỉnh xác minh về nhân thân của người xin trở lại quốc tịch Việt Nam.

- Trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày nhận được đề nghị, Công an tỉnh có trách nhiệm xác minh và gửi kết quả đến Sở Tư pháp.

- Trong thời hạn 05 ngày, kể từ ngày nhận được kết quả xác minh, Sở Tư pháp hoàn tất hồ sơ trình Chủ tịch UBND tỉnh.

- Trong thời hạn 05 ngày, Văn phòng UBND tỉnh có trách nhiệm trình Chủ tịch UBND tỉnh xem xét, kết luận và đề xuất ý kiến gửi Bộ Tư pháp.

Kết quả giải quyết hồ sơ cho người xin trở lại quốc tịch Việt Nam được thực hiện theo Điều 4, Thông tư liên tịch số 05, Bộ Tư pháp gửi cho người được trở lại quốc tịch Việt Nam bản sao Quyết định và gửi 01 bản cho UBND tỉnh; trường hợp thấy không đủ điều kiện đề trình Chủ tịch nước hoặc không được Chủ tịch nước đồng ý cho trở lại quốc tịch Việt Nam thì Bộ Tư pháp thông báo bằng văn bản cho UBND tỉnh để Sở Tư pháp thông báo cho người nộp hồ sơ biết.

Thời gian giải quyết chung:

- 80 ngày làm việc (không kể thời gian bỏ túi hồ sơ).

- Trường hợp người xin trở lại quốc tịch Việt Nam xin giữ quốc tịch nước ngoài, người xin trở lại quốc tịch Việt Nam là người không quốc tịch: 65 ngày làm việc (không kể thời gian bỏ túi hồ sơ).

* Lệ phí trở lại quốc tịch Việt Nam: 2.500.000đ/01 trường hợp.

Điều 19. Trình tự, thủ tục giải quyết hồ sơ xin thôi quốc tịch Việt Nam.

1. Thủ tục giải quyết hồ sơ xin thôi quốc tịch Việt Nam.

Người xin thôi quốc tịch Việt Nam nộp 03 (ba) bộ hồ sơ gồm:

1.1. Đơn xin thôi quốc tịch Việt Nam (Mẫu TP/QT-2010-DXTQT.1 ban hành kèm theo Thông tư số 08/2010/TT-BTP ngày 25/3/2010 của Bộ Tư pháp).

1.2. Bản khai lý lịch.

1.3. Bản sao Hộ chiếu Việt Nam: Giấy chứng minh nhân dân.

Trong trường hợp không có Hộ chiếu Việt Nam, giấy chứng minh nhân dân thì nộp một trong các giấy tờ sau: bản sao Giấy khai sinh (trong trường hợp Giấy khai sinh không thể hiện rõ quốc tịch Việt Nam thì phải kèm theo giấy tờ chứng minh quốc tịch Việt Nam của cha mẹ); Quyết định cho nhập, trở lại quốc tịch Việt Nam; Quyết định công nhận việc nuôi con nuôi đối với trẻ em là người nước ngoài; Quyết định cho người nước ngoài nhận trẻ em Việt Nam làm con nuôi.

1.4. Phiếu lý lịch tư pháp do cơ quan có thẩm quyền của Việt Nam cấp. Phiếu lý lịch tư pháp phải là phiếu được cấp không quá 90 ngày tính đến ngày nộp hồ sơ.

1.5. Giấy tờ xác nhận về việc người đó đang làm thủ tục nhập quốc tịch nước ngoài là giấy tờ do cơ quan có thẩm quyền của nước ngoài xác nhận hoặc bảo đảm người đó được nhập quốc tịch nước ngoài, trừ trường hợp pháp luật nước đó không quy định về việc cấp giấy này. Trường hợp người xin thôi quốc tịch Việt Nam đã có quốc tịch nước ngoài thì nộp bản sao Hộ chiếu hoặc giấy tờ tùy thân khác do cơ quan có thẩm quyền của nước ngoài cấp để chứng minh người đó có quốc tịch nước ngoài.

1.6. Giấy xác nhận không nợ thuế do Cục thuế nơi người xin thôi quốc tịch Việt Nam cư trú cấp.

1.7. Đối với người trước đây là cán bộ, công chức, viên chức hoặc phục vụ trong lực lượng vũ trang nhân dân Việt Nam đã nghỉ hưu, thôi việc, bị miễn nhiệm, bãi nhiệm, cách chức hoặc giải ngũ, phục viên chưa quá 05 năm thì còn phải nộp giấy của cơ quan, tổ chức, đơn vị đã ra quyết định cho nghỉ hưu, thôi việc, miễn nhiệm, bãi nhiệm, cách chức hoặc giải ngũ, phục viên xác nhận việc thôi quốc tịch Việt Nam của người đó không phương hại đến lợi ích quốc gia của Việt Nam.

2. Trình tự giải quyết hồ sơ xin thôi quốc tịch Việt Nam.

- Trong thời hạn 05 ngày, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ, Sở Tư pháp có trách nhiệm đăng thông báo trên một tờ báo hoặc báo điện tử ở địa phương trong 03 số liên tiếp và gửi đăng trên trang thông tin điện tử của Bộ Tư pháp; đồng thời gửi văn bản đề nghị Công an tỉnh xác minh về nhân thân của người xin thôi quốc tịch Việt Nam.

- Trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày nhận được đề nghị, Công an tỉnh có trách nhiệm xác minh và gửi kết quả đến Sở Tư pháp (trừ trường hợp được quy định tại Điều 30 Luật Quốc tịch Việt Nam).

- Trong thời hạn 05 ngày, kể từ ngày nhận được kết quả xác minh, Sở Tư pháp hoàn tất hồ sơ trình Chủ tịch UBND tỉnh.

- Trong thời hạn 05 ngày, Văn phòng UBND tỉnh có trách nhiệm trình Chủ tịch UBND tỉnh xem xét, kết luận và đề xuất ý kiến gửi Bộ Tư pháp.

Kết quả, giải quyết hồ sơ cho người xin thôi quốc tịch Việt Nam được thực hiện theo Điều 4, Thông tư liên tịch số 05, Bộ Tư pháp gửi cho người được thôi quốc tịch Việt Nam bản sao Quyết định và gửi 01 bản cho UBND tỉnh; trường hợp thấy không đủ điều kiện để trình Chủ tịch nước hoặc không được Chủ tịch nước đồng ý cho thôi quốc tịch Việt Nam, thì Bộ Tư pháp thông báo bằng văn bản cho UBND tỉnh để Sở Tư pháp thông báo cho người nộp hồ sơ biết.

Thời gian giải quyết: 70 ngày làm việc (không kể thời gian bỏ tức hồ sơ).

* Lệ phí xin thôi quốc tịch Việt Nam: 2.500.000đ/01 trường hợp.

Điều 20. Sử dụng giấy tờ dùng để đăng ký hộ tịch, quốc tịch do cơ quan có thẩm quyền của nước ngoài cấp.

Yêu cầu hợp pháp hóa lãnh sự, chứng thực bản dịch các giấy tờ do cơ quan, tổ chức của nước ngoài cấp để sử dụng tại Việt Nam, trừ những trường hợp được miễn hợp pháp hóa lãnh sự.

CHƯƠNG III KHEN THƯỞNG, KỶ LUẬT VÀ TỔ CHỨC THỰC HIỆN

Điều 21. Khen thưởng, kỷ luật

Cán bộ, công chức các ngành có liên quan được giao nhiệm vụ thực hiện các vấn đề về hộ tịch và nuôi con nuôi có yếu tố nước ngoài, quốc tịch có thành tích thì tùy theo mức độ sẽ được xét khen thưởng định kỳ hoặc đột xuất theo quy định của pháp luật về thi đua, khen thưởng và của ngành; trường hợp nếu có hành vi vi phạm quy định về tiếp dân và Quy chế phối hợp này thì tùy theo tính chất, mức độ vi phạm, sẽ bị xử lý kỷ luật, xử lý hành chính hoặc bị truy cứu trách nhiệm hình sự theo quy định của pháp luật.

Điều 22. Tổ chức thực hiện

1. Quy chế phối hợp này được triển khai, tập huấn cho cán bộ, công chức các ngành được giao nhiệm vụ hướng dẫn và tiếp nhận hồ sơ của công dân; đồng thời phổ biến rộng rãi bằng nhiều hình thức thông qua hệ thống của từng ngành để công dân thông hiểu và thực hiện.

2. Chủ tịch UBND các huyện - thành phố chịu trách nhiệm chỉ đạo UBND cấp xã niêm yết thông báo và chứng nhận các giấy tờ có liên quan đảm bảo tính chính xác, đúng quy định pháp luật và Quy chế này.

Trong quá trình thực hiện nếu có vấn đề vướng mắc các Sở - ngành tỉnh có liên quan và UBND các huyện - thành phố báo cáo về Chủ tịch UBND tỉnh (thông qua Sở Tư pháp) để có ý kiến chỉ đạo kịp thời/.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH**



Trần Khiếu

